

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **26/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 17 – 8 – 2022.

Về việc: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Hằng, bà Nguyễn Thị Tuyết.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hồ Quốc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Cao Văn Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 119/2022/TLST – HNGĐ, ngày 23 tháng 03 năm 2022. Về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXX-ST, ngày 27 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2022 ngày 13/6/ 2022 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số: 01/2022/TB-TA ngày 28/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Bùi Thị C, sinh năm 1966**. Nơi cư trú: Thôn 4, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bị đơn: Ông Hoàng Trọng T, sinh năm: 1960. Nơi cư trú: Thôn 4, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 09/3/2022 và các lời khai trong quá trình thu thập, chứng cứ cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị C trình bày: Bà C và ông Hoàng Trọng T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1986, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn gay gắt nhất từ năm 2018 kéo dài cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, thiếu sự thông cảm và chia sẻ với nhau, ông T không quan tâm đến vợ con, thường có những lời lẽ xúc phạm và nghi ngờ chữ tôi là “ đi theo người này đi theo người kia”. Từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích, không tìm được tiếng nói chung và đánh đập tôi nhiều lần. Tôi thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với người chồng thiếu trách nhiệm, đánh đập vợ nên Bà C làm đơn khởi kiện với nguyện vọng xin được ly hôn với ông Hoàng Trọng T.

- Về con chung: Trong thời kỳ chung sống chúng tôi có 04 con chung là Hoàng Văn Th, sinh ngày 12/5/1987 (chết); Hoàng Thị T, sinh năm 1989; Hoàng Thị Thu Đ, sinh năm 1992 và Hoàng Cao Th, sinh năm: 2001. Hiện nay các con chung, đã trên 18 tuổi và đã lập gia đình riêng, do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai và biên bản hòa giải bị đơn ông Hoàng Trọng T trình bày: Về thời gian chung sống, về con chung và không có đăng ký kết hôn như bà C trình bày là đúng. Tuy nhiên bà C cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu là không đúng, trong thời gian chung sống với nhau thì ai cũng có cái sai và tôi hứa với bà C sẽ sửa đổi những sai lầm trong thời gian qua và không đồng ý ly hôn với bà C; Về con chung đã trên 18 tuổi, do đó tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Sau khi thụ lý Toà án đã tiến hành mở phiên họp và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng nguyên đơn bà Bùi Thị C và bị đơn ông Hoàng Trọng T không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án. Căn cứ Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), Toà án nhân dân huyện K đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn ông Hoàng Trọng T đã được triệu tập họp lệ nhưng không đến tham gia phiên phiên tòa là vi phạm Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội; điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT –TANDTC–VKSNDTC– BTP ngày 03/01/2001; khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015, đề nghị HĐXX tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị C. Về hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị C được ly hôn với ông Hoàng Trọng T; Về con chung: Hiện nay các con chung của là Hoàng Thị T, sinh năm 1989; Hoàng Thị Thu Đ, sinh năm 1992 và Hoàng Cao Th, sinh năm: 2001, đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình riêng, các đương sự không yêu cầu. Do đó không đặt ra để giải quyết; Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Xét về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Bùi Thị C, lập ngày 09/3/2022, Tòa án nhân dân huyện K xác định quan hệ

pháp luật: Ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Xét thấy tại thời điểm bà Bùi Thị C làm đơn khởi kiện, bị đơn ông Hoàng Trọng T cư trú tại thôn 4, xã Ô, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS, Toà án nhân dân huyện Ea Kar thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Xét thấy Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Hoàng Trọng T: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy báo tham gia phiên tòa và Thông báo thời gian mở phiên tòa nhưng bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị C xin ly hôn ông Hoàng Trọng T, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định: Bà Bùi Thị C và ông Hoàng Trọng T sống chung với nhau từ năm 1986 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Quan hệ vợ chồng không đăng ký kết hôn theo quy định của Điều 8, điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nhưng xét thời gian bà C, ông T chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã được thu thập lưu trong hồ sơ vụ án (con trai đầu Bà C, ông T là Hoàng Văn Th, sinh ngày 12/5/1987) nên xác định đây là hôn nhân thực tế được coi là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau. Nguyên đơn Bà C xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Theo xác minh tại địa phương cũng như lời khai của ông T, bà C thì vợ chồng thường xuyên cãi vã, đánh đập nhau và hiện nay Bà C ông T đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2022 đến nay, mỗi người sống một nơi, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Bùi Thị C và ông Hoàng Trọng T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho bà Bùi Thị C ly hôn với ông Hoàng Trọng T là có căn cứ pháp luật.

[3]. Về con chung: Các con chung của bà Bùi Thị C, ông T là Hoàng Thị T, sinh năm 1989; Hoàng Thị Thu Đ, sinh năm 1992 và Hoàng Cao Th, sinh năm: 2001 đã trên 18 tuổi, đã lập gia đình, do đó HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, do đó HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Buộc bà Bùi Thị C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0005951 ngày 21/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của BLTTDS;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội; điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT –TANDTC – VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị C được ly hôn với ông Hoàng Trọng T.

2. Về con chung: Các con chung là Hoàng Thị T, sinh năm 1989; Hoàng Thị Thu Đ, sinh năm 1992 và Hoàng Cao Th, sinh năm: 2001 đều đã trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu. Do đó HĐXX không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu. Do đó, HĐXX không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Bùi Thị C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0005951 ngày 21/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Bùi Thị C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn ông Hoàng Trọng T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện E;
- Chi cục Thi hành án huyện E;
- Các đương sự;
- UBND xã Ô;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Thị Mai